

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133,430,254,706	81,238,179,381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,560,446,415	13,237,127,069
1. Tiền	111	VI.01	15,560,446,415	13,237,127,069
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108,533,317,339	55,297,230,781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	12,302,134,660	28,708,820,786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		424,408,571	8,078,077,095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	95,806,774,108	18,510,332,900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,336,490,952	12,703,821,531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	24,419,000	10,487,101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,312,054,952	12,693,334,430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	17,000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,003,406,364,924	1,096,486,423,984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		96,874,442,825	190,886,740,252

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2,963,229,225	4,132,060,739
- Nguyên giá	222		5,404,063,576	6,559,513,576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,440,834,351)	(2,427,452,837)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	93,911,213,600	186,754,679,513
- Nguyên giá	228		101,501,040,000	191,510,130,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,589,826,400)	(4,755,451,396)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	434,658,632,498	275,818,742,966
- Nguyên giá	231		460,845,940,164	292,666,703,392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26,187,307,666)	(16,847,960,426)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	945,047,728	156,586,132,029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	945,047,728	156,586,132,029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		470,801,371,488	473,099,862,035
1. Đầu tư vào công ty con	251		186,013,720,000	186,013,720,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		264,233,939,422	264,233,939,422
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28,500,000,000	28,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,946,287,934)	(5,647,797,387)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		126,870,385	94,946,702
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	126,870,385	94,946,702
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,136,836,619,630	1,177,724,603,365
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		85,343,212,381	129,194,047,053
I. Nợ ngắn hạn	310		8,927,057,381	17,740,088,704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	789,530,762	3,030,072,660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		432,435,523	92,094,188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	3,328,631,844	3,350,657,458
4. Phải trả người lao động	314		288,198,240	419,127,615
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	1,374,450,000	1,984,549,306
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		151,352,277
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	2,198,277,646	7,844,635,184
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		515,533,366	867,600,016
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		76,416,155,000	111,453,958,349
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	477,155,000	618,725,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		75,939,000,000	110,835,233,349
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,051,493,407,249	1,048,530,556,312
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	1,051,493,407,249	1,048,530,556,312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,013,501,000,000	1,013,501,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,013,501,000,000	1,013,501,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(469,161,000)	(469,161,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(7,119,244,348)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,580,812,597	35,498,717,312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,498,717,312	23,730,155,660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,082,095,285	11,768,561,652
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,136,836,619,630	1,177,724,603,365

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ N. Tuyết Vân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Ánh



Nguyễn Nhân Bảo

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ n	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	113,788,416,120	7,436,328,609	157,916,076,388	162,744,756,897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	8,181,818		8,181,818	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	113,780,234,302	7,436,328,609	157,907,894,570	162,744,756,897
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	96,644,329,847	6,819,904,603	123,116,704,376	132,061,351,489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,135,904,455	616,424,006	34,791,190,194	30,683,405,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	758,608	8,509,225	181,517,350	4,203,583,031
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,326,572,234	6,135,977,162	12,930,692,888	16,894,267,816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,009,457,155	2,411,180,826	10.325.627.315	11,817,499,227
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,021,942,247	2,846,858,847	8,583,514,488	9,831,300,979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		11,788,148,582	(8,357,902,778)	13,458,500,168	8,161,419,644
11. Thu nhập khác	31		1,363,636,364	0	1,720,811,064	7,373,118,750
12. Chi phí khác	32		1,588,791,114	377,125,082	1,635,122,164	377,125,082
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(225,154,750)	(377,125,082)	85,688,900	6,995,993,668
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,562,993,832	(8,735,027,860)	13,544,189,068	15,157,413,312
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,805,937,757	(1,652,730,442)	3,250,490,787	3,182,483,131
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,757,056,075	(7,082,297,418)	10,293,698,281	11,974,930,181
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		86		102	118
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Nguyễn Tuyết Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Ánh

Ngày: 21 tháng 01 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Nhân Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73,078,399,558	163,380,741,992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(57,212,266,210)	(61,961,401,942)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,393,535,110)	(2,675,352,923)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10,936,301,645)	(14,030,294,686)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,206,573,737)	(4,417,103,317)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62,720,286,969	66,380,419,784
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,939,096,132)	(105,805,861,248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45,110,913,693	40,871,147,660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(114,050,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114,050,000)	(5,000,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(7,119,244,348)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			16,700,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35,554,299,999)	(51,567,599,988)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42,673,544,347)	(34,867,599,988)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,323,319,346	1,003,547,672
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,237,127,069	12,233,579,397
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	15,560,446,415	13,237,127,069

Lập, Ngày 21 Tháng 01 Năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ N. Tuyết Vân

Kế toán trưởng


(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Ánh

Ông Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Nhân Bảo

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 4103007249 ngày 10/07/2007, sau đó thay đổi sang mã số 0305087904. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 13 ngày 14 tháng 05 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Kinh doanh khu dân cư, khu du lịch và khu vui chơi giải trí; công trình công cộng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao ngoài trời;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các Công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác. Vệ sinh bề bơi hoặc bảo dưỡng. Dịch vụ tẩy uế và diệt trùng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Bể bơi và sân vận động; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy. Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu. Hoạt động hoa tiêu, lái dật, đưa tàu cập bến. Hoạt động của tàu, xà lan, lash, hoạt động cứu hộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán thiết bị phụ tùng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, đồ gỗ xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng ô tô. Mua bán phụ tùng xe máy.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

Trụ sở chính Địa điểm
Số 2 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp thẳng theo thời gian 8 năm.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 30 đến 40 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Tiền mặt	3.546.211.634	3.268.880.361
Tiền gửi ngân hàng	10.133.476.129	9.968.246.708
Tương đương tiền	1.880.755.652	
Cộng	<u>15.560.446.415</u>	<u>13.237.127.069</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Các khoản phải thu khách hàng	12.302.134.660	28.708.820.786
Cộng	<u>12.302.134.660</u>	<u>28.708.820.786</u>

3. Trả trước người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Các khoản trả trước người bán	424.408.571	8.076.482.195
Cộng	<u>424.408.571</u>	<u>8.076.482.195</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	95.806.774.108	-	18.511.927.800	-
Cộng	95.806.774.108	-	18.511.927.800	-

5. Chi phí trả trước

	31/12/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn	24.419.000	10.487.101
- Công cụ dụng cụ phân bổ	24.419.000	10.487.101
b. Dài hạn	126.870.385	94.946.702
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	126.870.385	94.946.702
Cộng	151.289.385	105.433.803

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	254.511.758	6.216.018.182	88.983.636	6.559.513.576
Tăng trong kỳ		1.082.550.000		1.082.550.000
Giảm trong kỳ		2.238.000.000		2.238.000.000
Số dư cuối kỳ	254.511.758	5.060.568.182	88.983.636	5.404.063.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	254.511.758	2.108.057.169	64.883.910	2.427.452.837
Khấu hao trong kỳ	-	771.327.269	22.245.912	793.573.181
Giảm do thanh lý		780.191.667		780.191.667
Số dư cuối kỳ	254.511.758	2.099.192.771	87.129.822	2.440.834.351
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	4.107.961.013	24.099.726	4.132.060.739
Tại ngày cuối kỳ	-	2.961.375.411	1.853.814	2.963.229.225

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là: 1.908.896.245 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại 30/06/2019 là: 254.511.758 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	168.835.130.909	22.675.000.000	191.510.130.909
Giảm trong kỳ	90.009.090.909		90.009.090.909
Số dư cuối kỳ	78.826.040.000	22.675.000.000	101.501.040.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	4.755.451.396	4.755.451.396
Khấu hao trong kỳ	-	2.834.375.004	2.834.375.004
Số dư cuối kỳ	-	7.589.826.400	7.589.826.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	168.835.130.909	17.919.548.604	186.754.679.513
Tại ngày cuối kỳ	78.826.040.000	15.085.173.600	93.911.213.600

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là: 60.187.500.000 VND.

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	72.317.985.000	220.348.718.392	292.666.703.392
Đầu tư XDCB hoàn thành	80.035.275.709	88.143.961.063	168.179.236.772
Tăng trong kỳ	90.009.090.909		90.009.090.909
Giảm trong kỳ	90.009.090.909		90.009.090.909
Số dư cuối kỳ	152.353.260.709	308.492.679.455	460.845.940.164
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	16.847.960.426	16.847.960.426
Khấu hao trong kỳ	-	9.339.347.240	9.339.347.240
Số dư cuối kỳ	-	26.187.307.666	26.187.307.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	72.317.985.000	203.500.757.966	275.818.742.966
Tại ngày cuối kỳ	152.353.260.709	282.305.371.789	434.658.632.498

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 192.229.674.322 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Dự án Aurora Western Village (tên cũ Center Point)		156.252.709.301
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang khác	945.047.728	333.422.728
Cộng	<u>945.047.728</u>	<u>156.586.132.029</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
10. Đầu tư tài chính dài hạn				
* Đầu tư vào Công ty con	186.013.720.000	-	186.013.720.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư G Invest	42.000.000.000		42.000.000.000	
- Công ty CP Khu du lịch Đảo San Hô	144.013.720.000		144.013.720.000	
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	264.233.939.422	(2.870.492.776)	264.233.939.422	(2.365.154.684)
- Công ty CP Sản xuất và Thương Mại Phương Đông	213.628.054.755		213.628.054.755	-
- Công ty CP Cơ Khí Ngân hàng	50.605.884.667	(2.870.492.776)	50.605.884.667	(2.365.154.684)
* Đầu tư vào đơn vị khác	28.500.000.000	(5.075.795.158)	28.500.000.000	(3.282.642.703)
- Công ty CP Phát triển nhà G Homes	28.500.000.000	(5.075.795.158)	28.500.000.000	(3.282.642.703)
Cộng	478.747.659.422	(7.946.287.934)	478.747.659.422	(5.647.797.387)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- **Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2019:**

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Đầu tư G Invest	Công ty con	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Khu du lịch Đảo San Hô	Công ty con	Tỉnh Khánh Hòa	99%	99%	Nhà hàng, dịch vụ
- Công ty CP Cơ khí Ngân hàng	Công ty liên kết	TP. Hồ Chí Minh	36%	36%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	TP. Hồ Chí Minh	30,88%	30,88%	Sản xuất, Thương mại
- Công ty CP Phát triển nhà G Homes	Đầu tư vào đơn vị khác	TP. Hồ Chí Minh	5,59%	5,59%	Kinh doanh BĐS, xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

11. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán	789.530.762	789.530.762	3.030.072.660	3.030.072.660
Cộng	789.530.762	789.530.762	3.030.072.660	3.030.072.660

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	151.249.796	257.004.728	322.947.392	85.307.132	
Thuế khác		32.816.536	32.833.536	17.000	
Cộng	3.350.657.458	3.548.312.051	3.562.354.665	17.000	3.328.631.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		Trong kỳ		31/12/18
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn					
- Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	515.533.366	515.533.336	515.533.338	867.599.988	867.600.016
- Ngân hàng <i>Hong Leong (1)</i>	515.533.366	515.533.366	515.533.338	867.599.988	867.600.016
- Ngân hàng <i>Seabank (2)</i>			-	305.199.996	305.199.996
	515.533.366	515.533.366	515.533.338	562.399.992	562.400.020
b. Vay dài hạn					
- Ngân hàng <i>Hong Leong (1)</i>	75.939.000.000	75.939.000.000	306.000.000	34.686.700.011	110.835.233.349
- Ngân hàng <i>Seabank (2)</i>			-	686.700.011	686.700.011
- Trái Phiếu phát hành (3)	75.939.000.000	75.939.000.000	306.000.000	515.533.338	515.533.338
Cộng	76.454.533.366	76.454.533.366	821.533.338	36.069.833.337	111.702.833.365

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2019:

- (1) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2017/031/VF/HDTD ký ngày 6/2/2017, Số tiền cho vay 1.526.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 7,5%/năm trong 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Lãi suất sau thời gian đó sẽ là Lãi suất cơ bản của ngân hàng cộng với biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay mua xe ô tô Ford Explorer. Tài sản đảm bảo là xe ô tô hình thành từ khoản vay. Đã tất toán khoản vay này.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 182715/HĐTD-TD/HĐDN ngày 03/11/2015, số tiền cho vay: 2.812.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu là 7% và được thay đổi theo từng khung ước nhận nợ. Mục đích vay: mua xe ô tô Mercedes Benz. Tài sản đảm bảo là: xe ô tô hình thành từ khoản vay.
- (3) Trái phiếu phát hành: Công ty phát hành trái phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/10/2016/QĐ-HĐQT ngày 13/10/2016 với số lượng trái phiếu là 170 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 VND. Kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 26/10/2016, lãi suất 8,5%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng tổng 2,6%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ được công bố tại hội sở/sở giao các ngân hàng: BIDV; Vietcombank và VIBbank. Tài sản đảm bảo là 05 (năm) Quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền trên đất.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	31/12/2018
Lãi vay phải trả	1.374.450.000	1.984.549.306
Cộng	1.374.450.000	1.984.549.306

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.198.277.646	7.844.635.184
Cộng	2.198.277.646	7.844.635.184
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	477.155.000	618.725.000
Cộng	477.155.000	618.725.000

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	1.011.301.000.000	(469.161.000)		24.110.355.656	1.034.942.194.656
Tăng vốn	2.200.000.000	-		-	2.200.000.000
Lãi trong năm trước	-	-		12.042.628.308	12.042.628.308
Thù lao HĐQT, BKS	-	-		(654.266.652)	(654.266.652)
Số dư cuối năm	1.013.501.000.000	(469.161.000)		35.498.717.312	1.048.530.556.312
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	1.013.501.000.000	(469.161.000)		35.498.717.312	1.048.530.556.312
Lãi từ T01-09/2019	-	-		1.508.642.208	1.508.642.208
Lãi Quý 4/2019	-	-		8.785.056.075	8.785.056.075
Cổ phiếu quỹ			(7.119.244.348)		(7.119.244.348)
Tăng khác				33.396.996	33.396.996
Thù lao HĐQT, BKS	-	-		(244.999.994)	(244.999.994)
Số dư cuối năm	1.013.501.000.000	(469.161.000)	(7.119.244.348)	45.580.812.597	1.051.493.407.249

16.2. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.350.100	101.350.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.350.100	101.350.100
Cổ phiếu phổ thông	101.350.100	101.350.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.350.100	101.350.100
Cổ phiếu phổ thông	101.350.100	101.350.100
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu	113.788.416.120	7.436.328.609
Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	113.788.416.120	7.436.328.609
Các khoản giảm trừ	8.181.818	-
Doanh thu thuần	113.780.234.302	7.436.328.609

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	96.644.329.847	6.819.904.603
Cộng	96.644.329.847	6.819.904.603

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi	758.608	-
Cộng	758.608	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Chi phí tài chính	3.326.572.234	6.135.977.162
Cộng	3.326.572.234	6.135.977.162

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nhân viên quản lý	692.887.706	946.440.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	902.730.797	908.405.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.112.956	125.236.019
Chi phí khác bằng tiền	190.210.788	866.776.905
Cộng	2.021.942.247	2.846.858.847

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Thu nhập khác	99.867.000	7.363.450.000
Thu nhập khác	1.363.636.364	
Chi phí khác	1.363.636.364	
Tiền phạt	130.982.781	377.125.082
Thanh lý TSCĐ	1.457.808.333	
Lợi nhuận khác	1.588.791.114	(377.125.082)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận trước thuế	11.562.993.832	(8.735.027.860)
<i>Điều chỉnh tăng</i>	2.466.694.955	
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (*)	2.466.694.955	
<i>Điều chỉnh giảm</i>	0	471.375.647
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	14.029.688.787	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.805.937.757	(1.652.730.442)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(*) Hoàn trả cọc cho Ông Nguyễn Văn Chinh theo hợp đồng đặt cọc ngày 25/06/2018, phần tiền đặt cọc này đã hạch toán vào thu nhập khác năm 2018 do khách hàng không thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết, tuy nhiên sau thương lượng công ty đồng ý hỗ trợ hoàn trả cho khách 2.250.000.000 đồng trong tổng số tiền đặt cọc 7.363.450.000 đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Giải trình Chênh lệch Kết quả kinh doanh trong BCTC Quý 4/2019 so với cùng kỳ năm 2018

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 4/2019 có các chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ quý 4/2018 của Công ty CP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (Mã chứng khoán: HAR) xin giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Tổng doanh thu	115,152,811,092	7,444,837,834
Lợi nhuận trước thuế TNDN	11,562,993,832	-8,735,027,860
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8,757,056,075	-7,082,297,418

Lợi nhuận sau thuế và trước thuế của Quý 4/2019 tăng so với Quý 4/2018 là do:

- Doanh thu kinh doanh bất động sản tăng;
- Chi phí Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh quý 4/2019 so với quý 4/2018 của Công ty.

2. Thông tin về các bên liên quan**3. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2019.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính t cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



Nguyễn Nhân Bảo
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Lê Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân
Người lập biểu